

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35

100
C
RÁCH
HÃNG
A
2-1N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/08/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Đỗ Văn Hình	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Phi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Đặng Văn Phôi	Thành viên	
Ông Vương Quốc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Đỗ Xuân Vững	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2023)
Ông Vương Quốc Hà	Phó Giám đốc	(Thôi điều hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2023)
Ông Lê Hồng Quang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Đại Dương Anh	Thành viên	
Ông Đinh Mai Lâm	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín

Địa chỉ: Khu Quang Trung, P.Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thuyết minh số 04 (Phải thu ngắn hạn khách hàng) của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang theo dõi khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4 với số tiền là: 3.244.133.019 đồng do Công ty làm thầu phụ cho Công ty này. Dự án này do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư và đang trong giai đoạn quyết toán. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4 đã có công văn đề nghị Chủ đầu tư thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ (Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê), tuy nhiên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản trả lời về vấn đề này. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể đánh giá được khả năng thu hồi đối với khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề đó đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.920.167.274	139.375.960.064
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		5.392.447.539	5.349.278.898
111 1. Tiền	3	5.392.447.539	5.349.278.898
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.703.810.729	91.129.568.037
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	52.391.112.805	89.014.927.435
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	360.729.606	1.100.969.402
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	951.968.318	1.013.671.200
140 IV. Hàng tồn kho	7	33.539.235.950	42.353.738.419
141 1. Hàng tồn kho		33.539.235.950	42.353.738.419
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		284.673.056	543.374.710
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	217.149.691	475.851.345
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	67.523.365	67.523.365
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.416.542.490	28.066.889.506
220 II. Tài sản cố định		22.465.475.032	26.737.760.490
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.405.475.032	26.576.527.156
222 - Nguyên giá		111.618.224.899	110.449.708.590
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(89.212.749.867)	(83.873.181.434)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	60.000.000	161.233.334
228 - Nguyên giá		1.046.688.000	1.046.688.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(986.688.000)	(885.454.666)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	137.491.634
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	137.491.634
260 VI. Tài sản dài hạn khác		951.067.458	1.191.637.382
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	951.067.458	1.191.637.382
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.336.709.764	167.442.849.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		97.888.133.747	145.659.942.305
310 I. Nợ ngắn hạn		97.888.133.747	144.617.181.237
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	68.389.893.647	71.746.038.062
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	170.000.000	35.200.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.337.326.076	1.738.191.518
314 4. Phải trả người lao động		2.648.124.510	5.806.818.796
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	376.113.992	82.600.574
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.470.931.580	588.901.187
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	22.857.267.253	64.183.934.522
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	342.113.732	227.833.455
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		296.362.957	207.663.123
330 II. Nợ dài hạn		-	1.042.761.068
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	770.600.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	272.161.068
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.448.576.017	21.782.907.265
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	18.024.328.227	19.500.751.939
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.325.780.000	14.325.780.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		3.609.637.505	3.609.637.505
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.910.722	1.565.334.434
421b - LNST chưa phân phối năm nay		88.910.722	1.565.334.434
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		424.247.790	2.282.155.326
431 1. Nguồn kinh phí	19	(1.622.743.678)	(1.242.768.896)
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.046.991.468	3.524.924.222
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.336.709.764	167.442.849.570

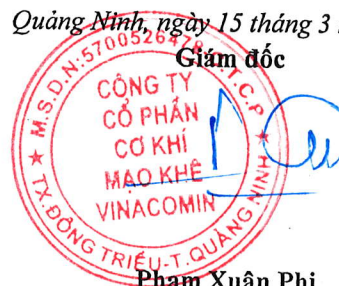
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Giám đốc





Phạm Thị Đài Trang

Bùi Thị Khánh Hà

Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	159.009.332.901		198.501.398.525
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.009.332.901		198.501.398.525
11	3. Giá vốn hàng bán	22	134.926.909.679		172.402.619.832
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.082.423.222		26.098.778.693
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	85.234.308		15.234.865
22	6. Chi phí tài chính	24	5.743.098.630		5.952.627.557
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.743.098.630		5.952.627.557
25	7. Chi phí bán hàng	25	2.112.975.527		2.500.604.492
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.329.254.128		15.019.053.794
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		982.329.245		2.641.727.715
31	10. Thu nhập khác	27	403.409.552		664.047.826
32	11. Chi phí khác	28	291.703.909		755.001.634
40	12. Lợi nhuận khác		111.705.643		(90.953.808)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.094.034.888		2.550.773.907
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.005.124.166		985.439.473
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>88.910.722</u>		<u>1.565.334.434</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	62		1.093

Người lập biểu



Phạm Thị Đài Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Hà

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2024



Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.094.034.888	2.550.773.907
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.690.707.946	4.218.857.847
03	- Các khoản dự phòng	114.280.277	(51.731.974)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(85.234.308)	(15.234.865)
06	- Chi phí lãi vay	5.743.098.630	5.952.627.557
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.556.887.433	12.655.292.472
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	37.425.757.308	(8.147.685.618)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	8.814.502.469	8.518.692.284
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(5.563.567.902)	757.471.796
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	499.271.578	577.771.104
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.795.638.212)	(5.879.910.405)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(994.377.015)	(700.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	3.815.366.551
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(853.804.782)	(2.092.625.512)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	44.089.030.877	9.504.372.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.031.024.675)	(1.994.779.777)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	85.234.308	15.234.865
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(945.790.367)	(1.979.544.912)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	140.059.869.015	170.290.770.245
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(182.157.136.284)	(173.066.921.833)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.002.804.600)	(1.002.804.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(43.100.071.869)	(3.778.956.188)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	43.168.641	3.745.871.572
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.349.278.898	1.603.407.326
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>5.392.447.539</u>	<u>5.349.278.898</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Đài Trang

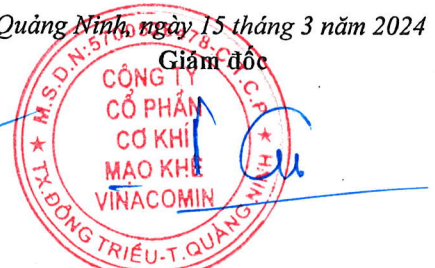
Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Hà

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Phạm Xuân Phi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/08/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 231 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 229 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng bảo hành sản phẩm
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ từ 10 - 24 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm phân bổ theo thời gian mua bảo hiểm;
- Chi phí vật tư xuất dùng liên quan đến đề tài phần doanh nghiệp tự chi trả được phân bổ vào chi phí khi có nguồn thu từ đề tài.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được tính và trích lập dựa trên các điều khoản trên hợp đồng cần trích lập và đánh giá về mức trích lập của phòng kế hoạch vật tư được Giám đốc phê duyệt vào thời điểm cuối năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi trích hao mòn của những tài sản cố định này thì Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.594.275.516	54.733.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.798.172.023	5.294.545.821
	5.392.447.539	5.349.278.898

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	48.496.746.067	-	78.558.700.055	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	54.945.254	-	102.880.525	-
- Công ty Than Thống Nhất -TKV	1.633.208.338	-	3.081.879.747	-
- Công ty Than Dương Huy -TKV	3.623.160.224	-	2.991.604.752	-
- Công ty Than Khe Chàm -TKV	38.730.989	-	755.844.885	-
- Công ty Than Quang Hanh -TKV	1.429.219.612	-	6.471.808.554	-
- Công ty Than Hạ Long -TKV	-	-	5.493.948.000	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	858.717.628	-	-	-
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	10.401.534.519	-	13.894.634.900	-
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	919.808.898	-	5.269.029.787	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	310.258.347	-	1.433.163.166	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.935.293.501	-	185.403.227	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	6.032.383.268	-	5.873.706.304	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	2.698.554.982	-	253.825.000	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.244.330.477	-	-	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	3.847.920.000	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	286.718.665	-	5.962.684.265	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	302.120.153	-	2.829.730.967	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	503.373.270	-	476.969.359	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	9.272.216.621	-	2.950.190.118	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.529.665.164	-	5.123.088.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.035.257.509	-	5.614.322.909	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.056.007.848	-	3.582.314.790	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Uông Bí - Vinacomin	331.240.800	-	2.363.750.800	-
Bên khác	3.894.366.738	-	10.456.227.380	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4	3.244.133.019	-	3.244.133.019	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Hà Nội	455.895.000	-	1.999.340.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Yên Hưng	-	-	3.676.856.000	-
- Phải thu đối tượng khác	194.338.719	-	1.535.898.361	-
	52.391.112.805	-	89.014.927.435	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	14.367.806	-	103.528.602	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	14.367.806	-	103.528.602	-
Bên khác	346.361.800	-	997.440.800	-
- Công ty Cổ phần Li La Ma 69 -1 Phả Lại	167.214.300	-	167.214.300	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp TTD Việt Nam	105.187.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện tự động hóa Bình Dương	-	-	160.920.000	-
- Công ty TNHH Phong Lê	-	-	243.980.000	-
- Công ty Cổ phần lắp máy Hải Phòng	-	-	300.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	73.960.000	-	125.326.500	-
	360.729.606	-	1.100.969.402	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế phải thu người lao động	154.304.640	-	187.894.173	-
- Bồi thường khắc phục thu hồi tài sản cho vay (*)	679.616.162	-	679.616.162	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	55.349.187	-	140.064.964	-
- Phải thu khác	62.698.329	-	6.095.901	-
	951.968.318	-	1.013.671.200	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Phòng Kế hoạch - Vật tư Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	679.616.162	-	679.616.162	-
- Các đối tượng khác	272.352.156	-	334.055.038	-
	951.968.318	-	1.013.671.200	-

(*) Đây là khoản phải thu các cá nhân nhằm khắc phục hậu quả đối với vụ việc Công ty cho Công ty Than Nam Mầu - TKV vay 04 bộ máng cáo MC80 (Chiều dài 100m) năm 2015. Cụ thể:

- Tổng giá gốc 4 bộ máng cáo cho vay: 1.225.070.708 VND.

- Tổng giá trị các cá nhân phải bồi thường: 1.663.732.704 VND (Đã bao gồm thuế GTGT 151.248.428 VND) (theo Nghị quyết số 13/NQ-CKMK ngày 14/07/2020 của Hội đồng quản trị).

- Trong năm 2023, Công ty đã thu hồi được 0 VND. Đến 31/12/2023, số dư đang theo dõi tại chỉ tiêu này là giá gốc vật tư còn phải bồi thường số tiền là 679.616.162 VND.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.976.378.644	-	15.604.677.001	-
- Công cụ, dụng cụ	732.167.558	-	868.329.284	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.757.406.484	-	25.879.287.184	-
- Thành phẩm	-	-	1.444.950	-
- Hàng gửi đi bán	73.283.264	-	-	-
	33.539.235.950	-	42.353.738.419	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	937.800.000	108.888.000	1.046.688.000
Số dư cuối năm	937.800.000	108.888.000	1.046.688.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	776.566.666	108.888.000	885.454.666
- Khấu hao trong năm	60.000.000	-	60.000.000
- Hao mòn trong năm	41.233.334	-	41.233.334
Số dư cuối năm	877.800.000	108.888.000	986.688.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	161.233.334	-	161.233.334
Tại ngày cuối năm	60.000.000	-	60.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	123.300.000
- Chi phí sửa chữa lớn	147.301.047	275.026.956
- Các loại bảo hiểm	45.729.644	52.846.889
- Các khoản khác	24.119.000	24.677.500
	217.149.691	475.851.345
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	90.730.512	281.409.404
- Chi phí vật tư xuất dùng liên quan đến nghiên cứu đề tài phần doanh nghiệp tự chi trả	606.718.241	910.227.978
- Chi phí khác	253.618.705	-
	951.067.458	1.191.637.382

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	5.840.220.404	5.840.220.404	6.910.005.545	6.910.005.545
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	3.844.000	3.844.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	22.368.951	22.368.951
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	514.823.049	514.823.049	514.823.049	514.823.049
- Viện Khoa học Công nghệ mô - Vinacomin	-	-	227.120.000	227.120.000
- Trung tâm An toàn Mô	4.158.000	4.158.000	20.325.600	20.325.600
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí mở Việt Bắc VVMI	705.360.000	705.360.000	1.455.360.000	1.455.360.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.252.576.750	4.252.576.750	4.390.076.750	4.390.076.750
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	6.000.000	6.000.000	120.000.000	120.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	357.302.605	357.302.605	156.087.195	156.087.195
<i>Bên khác</i>	62.549.673.243	62.549.673.243	64.836.032.517	64.836.032.517
- Công ty Cổ phần sản xuất & Thương mại Hoàng Đạt	8.742.123.428	8.742.123.428	8.187.978.501	8.187.978.501
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Kiểm định Thiết bị Công nghiệp	1.056.919.842	1.056.919.842	4.151.740.739	4.151.740.739
- Công ty TNHH Cường Đại	5.314.234.444	5.314.234.444	7.773.742.523	7.773.742.523
- Công ty Cổ phần Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	3.563.319.841	3.563.319.841	7.219.483.013	7.219.483.013
- Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	6.085.543.668	6.085.543.668	5.000.635.668	5.000.635.668
- Công ty TNHH Cơ khí Mở Trịnh Châu	13.184.731.950	13.184.731.950	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	24.602.800.070	24.602.800.070	32.502.452.073	32.502.452.073
	68.389.893.647	68.389.893.647	71.746.038.062	71.746.038.062

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Thành Công	-	35.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Ưông Bí	170.000.000	-
	170.000.000	35.200.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.060.992	82.600.574
- Tiền thuê máy CNC	223.125.000	-
- Phụ cấp HĐQT và BKS năm 2023	122.928.000	-
	376.113.992	82.600.574

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	-	354.487
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	12.662.156
- Kinh phí hoạt động Đảng	14.274.959	38.013.859
- Quỹ văn hóa thể thao	65.592.519	195.007.519
- Tiền ốm đau thai sản	12.254.900	72.130.675
- Tập đoàn TKV hỗ trợ quỹ lương	1.271.632.470	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.176.732	270.732.491
	1.470.931.580	588.901.187
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ công nhân viên	1.428.554.101	386.652.925
- Phải trả các đối tượng khác	42.377.479	202.248.262
	1.470.931.580	588.901.187

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	342.113.732	227.833.455
	342.113.732	227.833.455

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	1.752.630.962	19.688.048.467
Lãi trong năm trước	-	-	1.565.334.434	1.565.334.434
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.752.630.962)	(1.752.630.962)
Số dư cuối năm trước	14.325.780.000	3.609.637.505	1.565.334.434	19.500.751.939
Số dư đầu năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	1.565.334.434	19.500.751.939
Lãi trong năm nay	-	-	88.910.722	88.910.722
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.565.334.434)	(1.565.334.434)
Số dư cuối năm nay	14.325.780.000	3.609.637.505	88.910.722	18.024.328.227

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/NQ-CKMK ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	1.565.334.434
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	562.529.834
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 đồng)	1.002.804.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	5.214.180.000	36,40	5.214.180.000	36,40
Các cổ đông khác	9.111.600.000	63,60	9.111.600.000	63,60
	14.325.780.000	100,00	14.325.780.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.325.780.000	14.325.780.000
- Vốn góp cuối năm	14.325.780.000	14.325.780.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.002.804.600	1.002.804.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.002.804.600	1.002.804.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.002.804.600	1.002.804.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.002.804.600	1.002.804.600
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.609.637.505	3.609.637.505
	3.609.637.505	3.609.637.505

19 . NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện: Hoàn thiện thiết kế chế tạo giàn mềm cơ cấu thủy lực trong điều kiện khai thác vỉa than có góc dốc trên 45 độ. Tổng dự kiến Kinh phí được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 2.045.360.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2023 là 1.000.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.025.000.000 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -25.000.000 VND.

- Nguồn kinh phí từ Bộ Công Thương cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy sàng rung công có năng suất từ 550T/h - 650T/h: Tổng kinh phí dự kiến (chưa bao gồm VAT) là 14.505.000.000 VND; Kinh phí được Bộ Công Thương cấp đến ngày 31/12/2023 là 12.579.032.145 VND; Kinh phí đã sử dụng là 12.638.670.985 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -59.638.840 VND.

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu Đề tài chế tạo máy nghiền trực đứng sử dụng trong ngành mỏ; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 2.900.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2023 là 870.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.607.193.701 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -737.193.701 VND.

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo giàn mềm cỡ lớn GM 30/40; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 1.200.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2023 là 480.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.280.911.137 VND; Nguồn kinh phí cuối năm là -800.911.137 VND.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng số 106/HĐTĐ ngày 23/06/2021 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất từ năm 1997 đến năm 2027. Diện tích khu đất thuê là 51.039m².

Công ty ký Hợp đồng số 69/HĐTĐ ngày 10/04/2019 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành sản xuất từ năm 1997 đến năm 2047. Diện tích khu đất thuê là 14.931,7m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	159.009.332.901	198.501.398.525
	159.009.332.901	198.501.398.525
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	154.395.974.355	178.950.957.005

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	134.926.909.679	172.402.619.832
	134.926.909.679	172.402.619.832
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	2.513.108.660	7.367.554.072

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	85.234.308	15.234.865
	85.234.308	15.234.865

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.743.098.630	5.952.627.557
	5.743.098.630	5.952.627.557

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713.511.608	833.643.658
Chi phí nhân công	246.318.805	241.198.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.067.046	274.067.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.534.668	798.375.880
Chi phí khác bằng tiền	77.264.954	53.332.251
Chi phí bảo hành sản phẩm	424.278.446	299.986.811
	2.112.975.527	2.500.604.492

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.073.407.635	1.065.904.477
Chi phí nhân công	7.350.607.867	7.426.086.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	955.325.500	1.074.134.085
Thuế, phí và lệ phí	176.382.612	176.382.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.037.182	56.990.540
Chi phí khác bằng tiền	5.705.493.332	5.219.555.430
	15.329.254.128	15.019.053.794

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trông xe	26.359.091	41.290.909
Thu nhập từ phạt chậm hợp đồng	-	219.183.559
Thu từ bồi thường khắc phục thu hồi tài sản cho vay	-	272.727.273
Thu thất thoát vật tư tài sản	-	48.300.000
Nhập lại thành phẩm thừa sau kiểm kê	297.313.077	-
Thu nhập khác	79.737.384	82.546.085
	403.409.552	664.047.826

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Phạt vi phạm Hợp đồng	142.158.456	481.732.410
Tiền phạt, chậm nộp thuế	149.545.453	541.951
Chi từ bồi thường khắc phục thu hồi tài sản cho vay	-	272.727.273
	291.703.909	755.001.634

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.094.034.888	2.550.773.907
Các khoản điều chỉnh tăng	3.031.333.321	2.277.893.167
- <i>Chi phí không được trừ</i>	3.031.333.321	2.277.893.167
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.125.368.209	4.828.667.074
Thuế TNDN phải nộp truy thu	-	19.706.058
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	825.073.642	985.439.473
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	180.050.524	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	214.326.491	(71.112.982)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(994.377.015)	(700.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	225.073.642	214.326.491

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	88.910.722	1.565.334.434
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	88.910.722	1.565.334.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.432.578	1.432.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	1.093

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như rủi ro lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	3.798.172.023	-	-	3.798.172.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.343.081.123	-	-	53.343.081.123
	57.141.253.146	-	-	57.141.253.146
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	5.294.545.821	-	-	5.294.545.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.028.598.635	-	-	90.028.598.635
	95.323.144.456	-	-	95.323.144.456

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	22.857.267.253	-	-	22.857.267.253
Phải trả người bán, phải trả khác	69.860.825.227	-	-	69.860.825.227
Chi phí phải trả	376.113.992	-	-	376.113.992
	93.094.206.472	-	-	93.094.206.472
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	64.183.934.522	770.600.000	-	64.954.534.522
Phải trả người bán, phải trả khác	72.334.939.249	-	-	72.334.939.249
Chi phí phải trả	82.600.574	-	-	82.600.574
	136.601.474.345	770.600.000	-	137.372.074.345

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	140.059.869.015	170.290.770.245

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	182.157.136.284	173.066.921.833

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	154.395.974.355	178.950.957.005
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.065.192.800	3.695.262.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	11.827.349.035	17.045.978.357
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	125.000.000	1.198.500.000
- Công ty Than Uông Bí - TKV	6.754.853.447	11.257.212.107
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.647.145.600	6.070.222.903
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	14.698.231.309	20.430.534.854
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	11.150.978.319	509.010.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	3.803.212.182	9.659.208.233
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	23.503.948.390	23.723.911.082
- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.143.719.800	5.222.800.000
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	6.427.551.643	687.430.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	5.158.990.089	13.110.324.243
- Công ty Than Dương Huy - TKV	13.691.466.800	5.291.720.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	10.346.283.846	17.610.157.273
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.982.452.697	10.618.826.116
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	8.678.194.990	11.693.906.569
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.017.504.699	1.870.555.000
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	88.475.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	18.044.905.431	2.501.775.809
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	464.612.102	1.830.527.184
- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	1.166.647.360	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	2.140.871.226	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	1.252.296.254	2.975.620.275
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.304.566.336	11.859.000.000
Mua hàng	2.513.108.660	7.367.554.072
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	430.796.180	409.418.230
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	131.964.360	415.590.890
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.244.731.912	1.072.866.108
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.957.240.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	25.000.000	-
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	-	178.018.200
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	131.745.000	69.979.910
- Công ty Than Uông Bí - TKV	360.490.500	585.480.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	2.254.000.000
- Trung tâm An toàn Mỏ	12.110.000	142.424.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	14.493.200	21.963.140
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	236.138.694
- Trường Cao Đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	59.292.000	24.434.400
- Trường quản trị kinh doanh- Vinacomin	41.287.000	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.948.908	-
- Trung tâm Điều dưỡng Ngành Than - VVMI - CN Tổng Công ty CN	59.249.600	-

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Mua hàng hình thành tài sản cố định		-	120.000.000
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin		-	120.000.000
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/08/2023)	-	-
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/8/2023)	61.680.000	61.680.000
Ông Đỗ Văn Hình	Ủy viên HĐQT	360.783.200	328.152.723
Ông Phạm Xuân Phi	Ủy viên HĐQT/Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/8/2023)	101.416.000	-
Ông Nguyễn Hải Long	Ủy viên HĐQT/Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2023)	328.144.000	402.335.947
Ông Đặng Văn Phối	Ủy viên HĐQT/ Trợ lý Giám đốc	341.683.662	340.794.920
Ông Đỗ Xuân Vững	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/04/2023)	223.624.811	-
Ông Vương Quốc Hà	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc (Thời quản lý điều hành công ty ngày 01/1/2024)	389.760.000	350.708.120
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 04/11/2023)	-	-
Ông Lê Hồng Quang	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 01/10/2023)	313.100.000	315.152.723
Ông Nguyễn Đại Dương Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	244.517.703	206.245.352
Ông Đinh Mai Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát	218.860.886	187.509.942

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Đài Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Hà

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2024



Phạm Xuân Phi

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin

Địa chỉ: Khu Quang Trung, P.Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.475.972.510	62.755.050.465	7.339.145.354	2.879.540.261	110.449.708.590
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.168.516.309	-	-	1.168.516.309
Số dư cuối năm	37.475.972.510	63.923.566.774	7.339.145.354	2.879.540.261	111.618.224.899
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.971.242.722	51.326.883.696	5.695.514.755	2.879.540.261	83.873.181.434
- Khấu hao trong năm	1.339.644.357	2.016.996.543	274.067.046	-	3.630.707.946
- Hao mòn trong năm	-	1.708.860.487	-	-	1.708.860.487
Số dư cuối năm	25.310.887.079	55.052.740.726	5.969.581.801	2.879.540.261	89.212.749.867
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.504.729.788	11.428.166.769	1.643.630.599	-	26.576.527.156
Tại ngày cuối năm	12.165.085.431	8.870.826.048	1.369.563.553	-	22.405.475.032

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.058.240.917 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.963.439.348 đồng.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	62.129.421.959	62.129.421.959	139.432.869.015	178.705.023.721	22.857.267.253	22.857.267.253
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.054.512.563	2.054.512.563	-	2.054.512.563	-	-
	64.183.934.522	64.183.934.522	139.432.869.015	180.759.536.284	22.857.267.253	22.857.267.253
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.825.112.563	2.825.112.563	627.000.000	3.452.112.563	-	-
	2.825.112.563	2.825.112.563	627.000.000	3.452.112.563	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.054.512.563)	(2.054.512.563)	-	(2.054.512.563)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	770.600.000	770.600.000			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	Số 222/2023/HĐ CVHM/NHCT 304-CKMK	Thả nổi	12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	Số 01/2023/4878 22/HĐTD	Thả nổi	12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo	16.640.067.253	24.907.603.368
Vay cán bộ công nhân viên		Thả nổi	12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	6.217.200.000	8.014.483.623
							<u>22.857.267.253</u>	<u>62.129.421.959</u>

PHỤ LỤC 03 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.496.900.829	4.037.993.724	4.440.105.346	-	1.094.789.207
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	214.326.491	1.005.124.166	994.377.015	-	225.073.642
+ Thuế TNDN từ các năm trước	-	-	180.050.524	180.050.524	-	-
+ Thuế TNDN năm nay	-	214.326.491	825.073.642	814.326.491	-	225.073.642
- Thuế thu nhập cá nhân	-	26.964.198	406.568.751	416.069.722	-	17.463.227
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	67.523.365	-	173.382.612	173.382.612	67.523.365	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	67.523.365	1.738.191.518	5.626.069.253	6.026.934.695	67.523.365	1.337.326.076

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

